

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5-VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2025/DS-ST
Ngày: 26-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Trần Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Duy An
2. Bà Đinh Thị Thanh Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Đình – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 449/2024/TLST- DS ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2025/QĐXX-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: bà Đỗ Thị P, sinh năm 1978; Địa chỉ: số F, khu phố B, phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường A, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn: Ông Đặng Thị Xuân T, sinh năm 1982;
Ông Trà Văn L, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: số A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà T: Bà Nguyễn Trần Ngọc N, sinh năm 2001; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

Địa chỉ liên hệ: 303C, Đ, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường B, tỉnh Vĩnh Long).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Nhật T1, sinh năm 1990; Địa chỉ: số A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1: Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Tại phiên tòa, bà P và bà N có mặt, các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B là bà Đỗ Thị P trình bày:

Qua quen biết và trên cơ sở thỏa thuận, bà B có cho bà Đặng Thị Xuân T và ông Trà Văn L vay tiền 05 (năm) lần, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 19/7/2022, tôi có cho bà Đặng Thị Xuân T vay số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 01 (một) tháng. Mục đích vay: Bà T vay để dùng vào việc chi tiêu trong gia đình. Để cụ thể việc cho vay tiền này, bà T có viết tay giấy mượn tiền đề ngày 19/7/2022, bà T có ký tên xác nhận vào giấy mượn tiền và bà T đã nhận đủ số tiền trên.

Lần thứ hai: Vào ngày 17/3/2023 (tức ngày 26/02/2023 âm lịch), bà B tiếp tục có cho bà Đặng Thị Xuân T vay số tiền 50.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 01 (một) tháng. Mục đích vay: Bà T vay để dùng vào việc chi tiêu trong gia đình. Để cụ thể việc cho vay tiền này, bà T có viết tay giấy mượn tiền đề ngày 26/02/2023 âm lịch (tức ngày 17/3/2023 dương lịch), bà T có ký tên xác nhận vào giấy mượn tiền và bà T đã nhận đủ số tiền trên.

Lần thứ ba: Vào ngày 24/8/2023, bà B tiếp tục có cho bà Đặng Thị Xuân T vay số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Thời hạn cho vay là 01 (một) tháng. Mục đích vay: Bà T và ông L vay để dùng vào việc chi tiêu trong gia đình. Lần vay tiền này, bà B có nhờ Đỗ Nhật T1 (con ruột bà B) dùng số tài khoản 3680199901999 của T1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (MB) – Chi nhánh tỉnh B chuyển khoản từ bà B số tiền 100.000.000 đồng cho bà T vay vào số tài khoản 070103045957 của bà T tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh tỉnh B (S1). Nội dung chuyển khoản: “DO NHAT THINH chuyen khoan” (Đỗ Nhật T1 chuyển khoản) và bà T đã nhận đủ số tiền trên.

Lần thứ tư: Vào ngày 11/11/2023, bà B tiếp tục cho bà Đặng Thị Xuân T vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Thời hạn cho vay là 01 (một) tháng. Mục đích vay: Bà T và ông L vay để dùng vào việc chi tiêu trong gia đình. Bà B có nhờ Đỗ Nhật T1 dùng số tài khoản 3680199901999 của T1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (MB) – Chi nhánh tỉnh B chuyển khoản từ bà B số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) mà bà B cho bà T vay vào số tài khoản 070103045957 của bà T tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh tỉnh B (S1). Nội dung chuyển khoản: “DO NHAT THINH chuyen khoan” (Đỗ Nhật T1 chuyển khoản) và bà T đã nhận đủ số tiền trên.

Lần thứ năm: Vào ngày 11/12/2023, bà B tiếp tục cho bà Đặng Thị Xuân T vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Thời hạn cho vay là 01 (một) tháng. Mục đích vay: Bà T và ông L vay để dùng vào việc chi tiêu trong gia đình. Để cụ thể cho việc vay tiền này, bà B có nhờ Đỗ Nhật T1 dùng số tài khoản 3680199901999 của T1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (MB) – Chi nhánh tỉnh B chuyển khoản từ bà B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) mà bà B cho bà T vay trên vào số tài khoản 070103045957 của bà T tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S - Chi nhánh tỉnh B (S1). Nội dung chuyển khoản: “DO NHAT THINH chuyen khoan” (Đỗ Nhật T1 chuyển khoản) và bà T đã nhận đủ số tiền này.

Tổng cộng, bà Đặng Thị Xuân T đã vay của bà B số tiền là 270.000.000 đồng. Tất cả các khoản tiền vay nêu trên đều là bà T vay để sử dụng vào mục đích chung của gia đình bà T và ông L, hiện tại ông bà vẫn còn là vợ chồng. Các số tiền vay trên bà T có đóng lãi cho bà B theo thỏa thuận. Bà B có nhiều lần liên hệ bà T, ông L để yêu cầu bà T, ông L trả lại tiền gốc nhưng bà T, ông L vẫn không hoàn trả.

Nhận thấy, việc bà Đặng Thị Xuân T và ông Trà Văn L vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay theo các khoản tiền đã vay đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đặng Thị Xuân T và ông Trà Văn L phải liên đới trả cho bà B số tiền đã vay là 270.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi số tiền trên theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ khi vay đến khi Tòa án xét xử, cụ thể tạm tính như sau:

- Số tiền 50.000.000 đồng, tính lãi từ ngày 19/7/2022 đến ngày 19/8/2025 là 37 tháng; $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 37 \text{ tháng}$ là 30.700.000 đồng.

- Số tiền 50.000.000 đồng tính lãi từ ngày 17/3/2023 đến ngày 19/8/2025 là

29 tháng; 50.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 29 tháng là 24.070.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng tính lãi từ ngày 24/8/2023 đến ngày 19/8/2025 là 24 tháng; 100.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 24 tháng là 39.840.000 đồng.

- Số tiền 20.000.000 đồng tính lãi từ ngày 11/11/2023 đến ngày 19/8/2025 là 21 tháng; 20.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 21 tháng là 6.972.000 đồng.

- Số tiền 50.000.000 đồng tính lãi từ ngày 11/12/2023 đến ngày 19/8/2025 là 21 tháng; 50.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 20 tháng là 16.600.000 đồng.

Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu tính lãi số tiền tổng cộng là 118.182.000 đồng.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Đặng Thị Xuân T là bà Nguyễn Trần Ngọc N trình bày:

Bà T và bà Huỳnh Thị B là hàng xóm với nhau, trước đây do cần tiền để giải quyết công việc cá nhân nên bà T có vay tiền của bà B nhiều lần với lãi suất từ 4%-8%/tháng. Theo như các tài liệu mà bà B cung cấp để khởi kiện bà T thì bà T chỉ có nhận tiền từ 03 lần chuyển khoản và thêm số tiền mặt 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng vào ngày 17/3/2023. Ngoài ra thì bà T không còn nhận thêm bất kỳ số tiền nào của bà B.

Đối với giấy nợ ngày 19/7/2022 thì bà T hoàn toàn không biết giấy nợ này, bà T không có vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) của bà B và chữ viết chữ ký trên Giấy mượn tiền đề ngày 19/7/2022 cũng không phải do bà T viết ra. Tuy nhiên kết luận giám định bà T đã nhận và đồng ý với kết quả này, không yêu cầu giám định lại nên bà T cũng đồng ý với số tiền 50.000.000 đồng này.

Bên cạnh đó, do bà B cho bà T vay với lãi suất cao từ 4% - 8%/tháng vượt quá quy định của pháp luật, đây cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến bà T bị mất khả năng thanh toán cho bà B. Trước đó, bà T vẫn góp tiền lãi và gốc cho bà B đúng hạn. Tuy nhiên do lãi suất quá cao nên đến ngày 18/8/2024 (tức là ngày 15/7/2024 Âm lịch), bà T có xin bà B cho bà T dừng góp tiền lãi, chỉ tập trung hoàn trả số tiền vay gốc nhưng bà B không đồng ý. Nay bà B khởi kiện, bà T yêu cầu được tính lại số tiền nợ cho đúng và yêu cầu khấu trừ tiền lãi vượt quá mà bà T đã góp cho bà B trong thời gian qua. Tại phiên hoà giải ngày 16/12/2024 bà B cũng đã thừa nhận có nhận tiền lãi từ bà T.

Số tiền mà bà T vay của bà B là bà T sử dụng cho mục đích cá nhân của mình, ông Trà Văn L hoàn toàn không biết và cũng không có sử dụng số tiền này.

Bà B có trình bày rằng mỗi lần bà B cho bà T vay thì ông Trà Văn L là chồng của bà T đều có mặt và nhận tiền chung với bà T là hoàn toàn sai sự thật. Mặt khác, bà B có đề cập rằng các khoản vay đều có thời hạn cho vay là 01 tháng là cũng không đúng sự thật, bà T và bà B không có bất kỳ thỏa thuận nào về thời hạn vay.

Nay bà T vẫn đồng ý trả tiền nợ cho bà B với số tiền 270.000.000 đồng, nhưng bà T yêu cầu bà Bích tính lại số tiền lãi cho đúng với mức lãi suất 4-8%/tháng và yêu cầu khấu trừ tiền lãi vượt quá mà bà T đã đóng góp cho bà B trong thời gian qua. Cụ thể từng khoản như sau:

- Đối với số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng theo Giấy mượn tiền ngày 26/2/2023 (tức ngày 17/3/2023 dương lịch) mà bà B cho bà T vay lãi suất 4%/tháng, tương ứng mỗi tháng 2.000.000 (Hai triệu) đồng, từ ngày 17/4/2023 đến ngày 17/8/2023, tức 17 tháng:

+ Số tiền lãi bà T đã đóng là 34.000.000 (Ba mươi bốn triệu) đồng.

+ Số tiền lãi theo quy định của pháp luật là 14.110.000 (Mười bốn triệu một trăm mười nghìn) đồng.

+ Số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 19.890.000 (Mười chín triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng.

Như vậy, số tiền vay gốc sau khi khấu trừ lãi vượt quá là 30.110.000 (Ba mươi triệu một trăm mười nghìn) đồng.

- Đối với số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản ngày 24/8/2023: bà T vay với lãi suất 8%/tháng, tương ứng tiền lãi mỗi tháng 8.000.000 (Tám triệu đồng), từ ngày 24/8/2023 đến tháng 7/2024, tức 11 tháng:

+ Số tiền lãi bà T đã đóng là 88.000.000 (Tám mươi tám triệu) đồng.

+ Số tiền lãi theo quy định của pháp luật là 18.260.000 (Mười tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

+ Số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 69.740.000 (Sáu mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Như vậy, số tiền vay gốc sau khi khấu trừ lãi vượt quá quy định pháp luật là 30.260.000 (Ba mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Đối với số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng bằng hình thức chuyển khoản ngày 11/11/2023: bà T vay với lãi suất 8%/tháng, tương ứng mỗi tháng 1.600.000 (Một triệu sáu trăm nghìn) đồng, từ ngày 11/12/2023 đến tháng 8/2024, tức 09 tháng:

+ Số tiền lãi bà T đã đóng cho bà B là 14.400.000 (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn) đồng.

+ Số tiền lãi theo quy định của pháp luật là 2.988.000 (Hai triệu chín trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

+ Số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 11.412.000 (Mười một triệu bốn trăm mười hai nghìn) đồng.

Như vậy, số tiền vay gốc sau khi khấu trừ lãi vượt quá là 8.588.000 (Tám triệu năm trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

- Đối với số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng bằng hình thức chuyển khoản ngày 11/12/2023: bà T vay với lãi suất 8%/tháng, tương ứng mỗi tháng 4.000.000 (Bốn triệu) đồng, từ ngày 11/01/2024 đến tháng 8/2024, tức 08 tháng:

+ Số tiền lãi bà T đã đóng cho bà B là 32.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng.

+ Số tiền lãi theo quy định của pháp luật là 6.640.000 (Sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng.

+ Số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 25.360.000 (Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Như vậy, số tiền vay gốc sau khi khấu trừ lãi vượt quá là 24.640.000 (Hai mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Đối với số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) theo kết luận giám định vừa có kết quả bà T vay với lãi suất 4%/tháng, tương ứng mỗi tháng 2.000.000 (Bốn triệu) đồng, từ ngày 19/7/2022 đến tháng 19/8/2024, tức 25 tháng:

+ Số tiền lãi bà T đã đóng cho bà B là 50.000.000 (Ba mươi hai triệu) đồng.

+ Số tiền lãi theo quy định của pháp luật là 20.750.000 (Hai mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

+ Số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật là 29.250.000 (Hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Như vậy, số tiền vay gốc sau khi khấu trừ lãi vượt quá là 20.750.000 (Hai mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Như vậy, tổng số tiền vay thực tế mà bà T phải trả cho bà B và ông T1 sau khi đã khấu trừ phần lãi vượt quá theo quy định pháp luật là 122.838.000 (Một trăm hai mươi hai triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Chứng cứ chứng minh là chứng từ chuyển khoản đóng lãi cho bà B thông qua số tài khoản ngân hàng của Đỗ Nhật T1 (con trai bà B).

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là bị đơn không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Đối với những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 26, 29, 31 Luật đất đai; Điều 245, 246, 247, 248, 254, 288 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ dành quyền về lối đi tháo thanh sắt, tole rào chắn trên phần đất diện tích 14,6m² thuộc thửa 75-1, 75-2 và 75-4, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). Án phí đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn V khởi kiện ông Phan Văn L1 yêu cầu trả số tiền vay là 650.000.000 đồng nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn ông Phan Văn L1 và bà Hồ Thị H đang cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Vĩnh Long theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, phía bị đơn không có yêu cầu phản tố.

[2] Xem xét về giao dịch đã ký kết giữa bà H1 và ông T3:

Tại phiên tòa và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ông T3 thống nhất: Giao dịch mà bà Lê Thị Thanh H1 ký kết với ông Trần Thanh T3 xuất phát từ thỏa thuận vay tiền, đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Lê Thị Thanh H1 đối với ông Trần Thanh T3.

Nguyên đơn trình bày do quen biết nên từ năm 2016 đến năm 2018, nguyên đơn có nhiều lần cho ông T3 mượn tiền, cụ thể: Lần 1: Ngày 17/10/2016, nguyên đơn cho ông T3 mượn 60.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 17/3/2017, nguyên đơn tiếp tục cho ông T3 mượn 100.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 07/11/2017, do cần vốn lấy vật liệu xây dựng, nguyên đơn tiếp tục cho ông T3 mượn 350.000.000 đồng; Lần 4: Ngày 18/5/2018, nguyên đơn tiếp tục cho ông T3 mượn 40.000.000 đồng.

Tổng số tiền nguyên đơn cho ông T3 vay là 550.000.000 đồng, mục đích vay để làm vốn làm ăn, phục vụ cho việc mua bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng của gia đình ông T3 và đến nay ông T3 vẫn chưa trả số tiền nào cho bà H1. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính tờ “HOÁ ĐƠN” đề ngày 17/3/2017 nội dung nhận tiền cọc 100.000.000 đồng; tờ “HOÁ ĐƠN” đề ngày 17/10/2016 nội dung nhận tiền có 60.000.000 đồng; tờ “HOÁ ĐƠN” đề ngày 7/11/2017 có nội dung nhận 350.000.000 đồng; tờ “Giấy mượn tiền” ngày 18/5/2018 có nội dung mượn số tiền 40.000.000 đồng, tất cả các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp đều có chữ ký của ông Trần Thanh T3. Ông Trần Thanh T3 đồng ý có vay của bà H1 nhiều lần tiền với số tiền tổng cộng là 550.000.000 đồng và xác nhận các chữ viết và chữ ký tại 03 tờ hoá đơn và giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp là chữ viết và chữ ký của ông tự viết tay và ký tên. Tất cả các hoá đơn ông viết có nội dung nhận tiền cọc vật liệu xây dựng nhưng thực tế là tiền ông T3 mượn của bà H1, do bà H1 yêu cầu ông viết vào hoá đơn nên ông viết như vậy chứ hai bên không có mua bán vật liệu xây dựng. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T3 cũng thừa nhận có vay nhiều lần tiền và có viết giấy nhận tiền vào các hoá đơn bán hàng như nguyên đơn trình bày là đúng, nên được xem là cơ sở pháp lý, từ cơ sở này đã xác định được ông Trần Thanh T3 có nợ bà Lê Thị Thanh H1 số tiền 550.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng.

Ông T3 trình bày đã trả cho bà H1 nhiều lần tiền và đã trả được số tiền 510.000.000 đồng, những lần trả tiền cho bà H1 ông không có lấy lại các hoá đơn ghi nợ và ông cũng không có giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh việc ông đã trả cho bà Hằng số tiền 510.000.000 đồng nên ông chỉ đồng ý trả cho bà Hằng số tiền còn lại là 40.000.000 đồng là không có cơ sở để xem xét. Tại phiên tòa, ông T3 thay đổi ý kiến cho rằng do ông không có chứng cứ chứng minh việc trả tiền và đóng lãi cho bà H1 nên nay ông đồng ý trả cho bà Hằng số tiền 550.000.000 đồng.

Việc ông T3 vay tiền của bà H1 nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên bà H1 khởi kiện ông T3, chứng cứ chứng minh là các tờ “HOÁ ĐƠN” ngày 17/3/2017, ngày 17/10/2016, ngày 7/11/2017 và “Giấy mượn tiền” ngày 18/5/2018 có chữ ký xác nhận của ông T3; ông T3 cho rằng đã trả cho bà Hằng số tiền 510.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh và tại phiên tòa ông T3 thống nhất còn nợ bà H1 số tiền 550.000.000 đồng và ông T3 đồng ý trả số tiền 550.000.000 đồng này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 550.000.000 đồng nên ghi nhận.

[3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh T3 và bà Phạm Thị N1 cùng liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 550.000.000 đồng do tiền ông T3 mượn sử dụng cho mục đích của gia đình và việc vay mượn trong thời kỳ hôn nhân của

ông T3 và bà N1. Ông T3 trình bày mục đích ông vay tất cả số tiền của bà H1 là để sử dụng vào mục đích cá nhân của ông, ông vay tiền để đi cờ bạc nên việc vay tiền này hoàn toàn không có liên quan gì đến bà Phạm Thị N1 vợ của ông, bà N1 không hề biết việc ông vay mượn tất cả số tiền này của bà H1, bà N1 không có liên quan nên ông không đồng ý việc yêu cầu bà N1 cùng liên đới. Bà N1 trình bày việc ông T3 vay mượn bà H1 như thế nào là bà không biết, bà không có liên quan và cũng không có sử dụng số tiền mà ông T3 đã vay của bà H1. Bà H1 tự cho ông T3 vay tiền, không có thông báo gì với bà nên bà không biết gì về số tiền nợ này nên bà không đồng ý cùng liên đới với ông Trần Thanh T3 trả nợ. Lời trình bày của ông T3, bà N1 Tòa án có ra thông báo để ông T3 và bà N1 cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng ông T3 và bà N1 đều không cung cấp nên không có cơ sở để xem xét. Hiện tại ông T3 và bà N1 đều xác định mối quan hệ hôn nhân của ông T3 và bà N1 vẫn tồn tại, mặc khác, căn cứ Trích lục kết hôn số 945 ngày 01/12/2023 của UBND xã T thể hiện ông T3 và N1 có đăng ký kết hôn, là vợ chồng hợp pháp và hiện tại ông T3 và bà N1 vẫn sống chung một nhà, sinh hoạt chung, cùng kinh doanh vật liệu xây dựng, số tiền nợ ông T3 vay bà H1 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T3 và bà N1. Do đó, ông T3 và bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà H1 là phù hợp quy định Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ trong vụ án là 9.507.160 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã nộp toàn bộ số tiền nêu trên, do đó, buộc bà H2 và ông H3 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà N2 số tiền chi phí tố tụng là 9.507.160 đồng.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[9] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 5, 26, 35, 39, 92, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B đối với bị đơn bà Đặng Thị Xuân T và ông Trà Văn L.

Buộc bà Đặng Thị Xuân T và ông Trà Văn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị B số tiền 702.408.000 (Bảy trăm lẻ hai triệu, bốn trăm lẻ tám nghìn) đồng, trong đó nợ gốc là 555.000.000 (Năm trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi là 147.408.000 (Một trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm lẻ tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Đặng Thị Xuân T và ông Trà Văn L phải liên đới chịu án phí là 31.472.000 (Ba mươi hai triệu không trăm chín mươi sáu nghìn) đồng và còn phải nộp số tiền này.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà bà Huỳnh Thị B đã nộp là (Mười sáu triệu hai trăm lẻ tám nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0006315 ngày 25/11/2024 của Chi cục thi hành án huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh;
- TAND tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Trần Phương Thảo